

Quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam

TRƯƠNG THỊ MỸ NHÂN

Tự do hóa lãi suất là để cho lãi suất hình thành trên cơ sở cung cầu vốn, mức tiết kiệm, thu nhập, chi tiêu của cá nhân và những nhân tố khác. Nhà nước không ấn định các mức lãi suất, đồng thời cũng không khống chế lãi suất mà để lãi suất hình thành theo cơ chế thị trường. Các ngân hàng được quyền xác định và công bố lãi suất kinh doanh của mình để áp dụng trong việc huy động vốn và cho vay. Trong cơ chế tự do hóa lãi suất, nếu Nhà nước hoàn toàn không can thiệp đến hệ thống lãi suất thị trường thì đó là cơ chế tự do hóa lãi suất hoàn toàn (thả nổi lãi suất) và ngược lại, nếu Nhà nước tham gia can thiệp gián tiếp có tính định hướng, thì đó là cơ chế tự do hóa lãi suất có quản lý. Lãi suất hình thành theo cơ chế thị trường là lãi suất thực dương, vì chỉ khi đó các ngân hàng mới có thể cạnh tranh để thu hút các nguồn tiết kiệm đang nằm ngoài khu vực tài chính. Lãi suất thực dương cũng thúc đẩy người đi vay đầu tư hiệu quả và nhờ đó tăng hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Tự do hóa lãi suất được coi là hạt nhân của tự do hóa tài chính và làm cho các luồng tài chính lưu thông thông suốt.

Quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1992 khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chuyển việc điều hành lãi suất nền kinh tế từ cơ chế lãi suất thực âm sang lãi suất thực dương.

I. QUÁ TRÌNH TỰ DO HÓA LÃI SUẤT Ở VIỆT NAM

1. Thời kỳ 1992-1995

Thời kỳ này chính sách lãi suất của NHNN có những tiến bộ theo hướng tự do hóa, thể hiện:

+ NHNN đã chuyển từ *lãi suất thực âm* sang cơ chế *lãi suất thực dương*. Cơ cấu lãi

suất tiền gửi và cho vay gồm 2 phần: lãi suất cơ bản cộng chỉ số trượt giá trên thị trường. Tỷ lệ lãi suất huy động và lãi suất cho vay có xu hướng đảm bảo lãi suất dương vừa phải, nhằm huy động được nguồn vốn trong nước vừa giải quyết cho vay, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của nền kinh tế, kích thích tăng đầu tư cho sản xuất kinh doanh, nhưng vẫn giữ được niềm tin trong dân chúng về đồng nội tệ, tránh áp lực đô la hóa nền kinh tế.

+ Rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa lãi suất tiết kiệm của dân cư với lãi suất tiền gửi của các tổ chức kinh tế (TCKT) nhằm thu hút tối đa các nguồn vốn tạm thời trong xã hội.

+ Xoá bỏ lãi suất phân biệt giữa các ngành, các thành phần kinh tế, đưa lãi suất biến động sát với lãi suất thị trường và xoá bỏ bao cấp qua lãi suất đã làm giảm gánh nặng của ngân sách nhà nước (NSNN) và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng.

+ Đối với lãi suất ngoại tệ, NHNN quy định lãi suất cho vay tối đa bằng ngoại tệ, còn lãi suất huy động thì các ngân hàng thương mại (NHTM) được quyền quyết định dựa trên cung - cầu vốn ngoại tệ trên thị trường.

+ Lãi suất cho vay ngoại tệ do hầu như không có trượt giá nên phải giữ ở mức thấp xa với cho vay nội tệ, đã xử lý từng bước bất hợp lý về lãi suất ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc: lãi suất dài hạn lớn hơn lãi suất ngắn hạn. Trước năm 1995, lãi suất cho vay dài hạn luôn luôn thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn, nhưng đến năm 1995 lãi suất cho vay dài hạn đã cao hơn lãi suất cho vay ngắn hạn là 2,9%/năm.

Trương Thị Mỹ Nhân, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

BẢNG 1: Lãi suất cho vay ngắn hạn và lãi suất cho vay dài hạn thời kỳ 1991-1995

Lãi suất/thời điểm	1991	1992	1993	1994	1995
Lãi suất cho vay ngắn hạn bq/năm, (%)	31,2	28,8	25,2	24,9	17,5
Lãi suất cho vay dài hạn bq/năm, (%)	-	21,6	14,4	20,4	20,4

Nguồn: <http://www.sbv.gov.vn>

Chính sách lãi suất giai đoạn 1992-1995 tuy đã có những thay đổi tiến bộ, song công cụ điều hành vẫn có tính chất “trực tiếp” thông qua việc *quản lý theo khung lãi suất* (lãi suất tối thiểu đối với tiền gửi và lãi suất tối đa đối với tiền cho vay), sau đó năm 1995 bỏ lãi suất sàn và chỉ còn khống chế lãi suất cho vay tối đa (lãi suất trần)¹. Lãi suất tiền gửi cao hơn so với thế giới, nên người nước ngoài đem ngoại tệ vào đổi tiền Việt Nam đồng để gửi tiết kiệm khá nhiều; quá trình điều hành lãi suất vẫn còn thiếu linh hoạt, chưa điều chỉnh khung lãi suất phù hợp với tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Lãi suất cho vay cao; lãi suất ngoại tệ và đồng Việt Nam còn chênh lệch nhau lớn; lãi suất cho vay trung và dài hạn thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn. Những hạn chế đó tiếp tục được điều chỉnh ở giai đoạn 1996-1999.

2. Thời kỳ 1996-1999

NHNN bắt đầu thực hiện *tự do hóa tiền gửi và chỉ quy định trần lãi suất cho vay* đồng nội tệ. Từ tháng 1-1996, áp dụng trần lãi suất cho vay thay cho khung lãi suất trước đó²-tức là NHNN chỉ khống chế duy nhất mức trần lãi suất cho vay tối đa của các NHTM, còn các ngân hàng được quyền tự do quyết định mức lãi suất huy động nên họ được chủ động hơn trong kinh doanh tiền tệ. Năm 1997, do những biến động từ bên ngoài, đó là cuộc khủng hoảng tài chính khu vực bắt đầu từ Thái Lan, kinh tế nước ta cũng có những ảnh hưởng nhất định. Vì thế, để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, NHNN vẫn tiếp tục duy trì mức trần lãi suất thấp để kích

thích sản xuất³. Quá trình tự do hóa lãi suất có bước chuyển biến mới với:

+ Trần lãi suất có phân biệt: theo thời hạn vay vốn (lãi suất cho vay dài hạn > lãi suất cho vay ngắn hạn để bù đắp rủi ro đối với đồng vốn) và theo khu vực, theo đối tượng cho vay. Lãi suất mới rút dần khoảng cách lãi suất nội tệ và ngoại tệ. Lãi suất cho vay trung và dài hạn trước mắt vẫn giữ nguyên 1,7%/tháng nhằm rút ngắn lãi suất cho vay ngắn hạn với lãi suất cho vay trung và dài hạn đã tồn tại từ lâu nay, tiến tới thực hiện lãi suất cho vay dài hạn phải cao hơn lãi suất cho vay ngắn hạn. Trên cơ sở trần lãi suất cho vay và chênh lệch lãi suất cho vay với lãi suất tiền gửi bình quân, các TCTD được phép quy định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể, phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

+ Khống chế chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay bình quân ở mức

1. Chỉ định lúc đầu là khung lãi suất trần 2,1% và lãi suất sàn là 1,4% tối đa. Đến năm 1995 mới bỏ lãi suất sàn, lãi suất tiền gửi từ 1,4% đến 2,2%, cho phép các TCTD điều chỉnh lãi suất tiền gửi của các đơn vị kinh tế lên gần bằng của dân cư. Lãi suất ngoại tệ được điều chỉnh tiếp tăng từ 6,5% lên 7,5%/năm và lên 9,5% phù hợp với thị trường quốc tế.

2. Ngày 28-12-1995, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Quyết định 381/QĐ - NH, điều chỉnh lãi suất tiền gửi và tiền vay của các tổ chức kinh tế và dân cư tại các TCTD. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 1-1-1996.

3. Năm 1997 không có sự điều chỉnh lãi suất từ đầu năm đến cuối năm. Trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với khu vực thành thị là 1%, trung và dài hạn là 1,1%, khu vực nông thôn là 1,2% và cho vay của QTDND vẫn duy trì ở mức 1,5%.

0,35%/tháng⁴. Vì thế các TCTD được quyền quyết định mức lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi miễn là chênh lệch không vượt quá 0,35%. Ngoài ra NHNN còn quy định lãi suất cho vay theo chính sách và lãi suất cho vay khác phục thiên tai⁵. Năm 1998, NHNN tiếp tục duy trì cơ chế lãi suất trần, tuy nhiên đã xoá bỏ quy định chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay bình quân 0,35%, không phân biệt lãi suất giữa thành thị và nông thôn. Lãi suất huy động vốn tiếp tục được tự do hóa⁶.

+ Trần lãi suất cho vay bằng ngoại tệ được điều chỉnh phù hợp với biến động lãi suất trên thị trường quốc tế và cung - cầu ngoại tệ ở trong nước.

+ Quá trình tự do hóa lãi suất thực sự có bước chuyển mới vào đầu năm 1999 khi mà Luật NHNN và Luật Các tổ chức tín dụng bắt đầu đi vào cuộc sống. Tháng 10-1999, NHNN quy định các mức lãi suất như nhau đối với mọi loại hình kinh doanh. Cũng trong năm này, NHNN đã thực hiện tự do hóa tiền gửi, giao quyền tự chủ cho các ngân hàng.

+ Tuy giao quyền tự chủ kinh doanh, tự do hóa từng phần lãi suất cho các TCTD nhưng NHNN vẫn tăng cường vai trò quản lý, thanh tra, giám sát các NHTM để đảm bảo đúng trần lãi suất cho vay và tỷ lệ chênh lệch hợp lý bình quân.

Nhìn chung, việc chuyển từ cơ chế điều hành lãi suất từ khung lãi suất sang trần lãi suất là một bước tiến mới trong điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, là một hướng tiến bộ, từng bước tiến dần đến tự do hóa lãi suất. Bởi trần lãi suất đã gắn chặt với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như lạm phát, tăng trưởng kinh tế, tỷ giá và cung - cầu vốn trên thị trường trong nước cũng như thế giới. Việc quy định lãi suất dựa trên rủi ro mà đồng vốn cho vay mang lại mang tính khoa học và sát thực hơn trước. Sự biến động của lãi suất phù hợp với tình hình thực tế của nền kinh tế có hiện tượng thiếu phát (chỉ số giá tiêu dùng giảm 0,3% và 0,4% vào

tháng 6 và 7-1999). Việc giảm lãi suất trần để kích cầu nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển là chủ trương chung của Chính phủ trong thời gian này. Sự xoá bỏ chênh lệch lãi suất giữa thành thị và nông thôn nhằm mở rộng thị trường tiêu dùng rộng lớn ở nông thôn. Về cơ bản, năm 1999 đã đạt được một số thành tựu nhất định do việc tự do hóa lãi suất mang lại. Cơ chế lãi suất trần được áp dụng đến hết tháng 7-2000.

Mặc dù đã khắc phục được một số hạn chế trong chính sách lãi suất của giai đoạn trước, cơ chế trần lãi suất vẫn mang tính can thiệp hành chính của Nhà nước, không phản ánh đúng cung - cầu vốn tín dụng trên thị trường và hạn chế việc cạnh tranh của các NHTM. Có quá nhiều mức trần lãi suất phân biệt theo khu vực thành thị, nông thôn, theo điều kiện kinh doanh của các TCTD (ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN), Hợp tác xã tín dụng (HTXTD), Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND)..). Trần lãi suất vẫn thể hiện sự bao cấp qua lãi suất nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Cơ chế trần lãi suất áp dụng cho cả đồng Việt Nam và ngoại tệ làm cho mức chênh lệch giữa chúng tăng lên, đồng thời làm cho lãi suất ngoại tệ trong nước và trên thị trường thế giới trở nên kém linh hoạt, hạn chế việc huy động vốn từ bên ngoài, gây khó khăn cho các doanh nghiệp khi làm ăn buôn bán với nước ngoài. Lãi suất chưa bao quát được đủ mức rủi ro tiền tệ thông thường. Lãi suất thiếu quan hệ khăng

4. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa: 1,75%/tháng, lãi suất cho vay trung và dài hạn tối đa: 1,7%/tháng và lãi suất cho vay các tổ chức kinh tế, dân cư thuộc khu vực miền núi cao, hải đảo, vùng đồng bào Khơ me tập trung được giảm 1,5% so với lãi suất cho vay cùng loại. Riêng NHTM cổ phần nông thôn được áp dụng trần cho vay cao nhất là 2%/tháng.

5. Lãi suất cho vay giảm 15% và 30% so với lãi suất thông thường cho các đối tượng chính sách tại Quyết định số 42/UB -QĐ ngày 23-5-1997.

6. Tháng 1-1998: trần lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa đối với khu vực thành thị là 1,2%, trung và dài hạn là 1,25%, khu vực nông thôn là 1,25% và cho vay của QTDND vẫn duy trì ở mức 1,5%.

khít với xu hướng diễn biến tỷ giá hối đoái và bị trói buộc hết sức cứng nhắc vào chỉ số giá (CPI)... Chính sách lãi suất như vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng huy động, đặc biệt là phân bổ vốn một cách có hiệu quả. Nền kinh tế ở tình trạng thiếu phát, sức mua của nền kinh tế giảm, tốc độ tăng trưởng kinh tế không cao, khoảng 6,7%. Việc quy định trần lãi suất dường như đã không còn thích hợp trong điều kiện mới vì nó không thể tạo điều kiện kích thích các NHTM huy động vốn và cho vay, không đảm bảo cân đối cung - cầu tín dụng đối với nền kinh tế, đồng thời, ảnh hưởng đáng kể đến hạch toán kinh doanh của các NHTMNN. Đứng trước yêu cầu của đổi mới kinh tế ngày càng sâu hơn và khắc phục những hạn chế đã nêu, chính sách lãi suất tiếp tục được đổi mới theo hướng tự do hóa. Tại Điều 18 của Luật NHNN quy định: "*NHNN xác định và công bố lãi suất cơ bản và lãi suất tái cấp vốn*".

3. Giai đoạn từ tháng 8-2000 đến tháng 7-2002

Trên cơ sở của Luật NHNN năm 1999, Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quyết định số 241/2000/QĐ-NHNN ngày 2-8-2000 về việc thay đổi cơ chế điều hành lãi suất cho vay của các TCTD đối với khách hàng, thay thế "*cơ chế điều hành trần lãi suất cho vay bằng cơ chế điều hành lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng đồng Việt Nam và cơ chế lãi suất thị trường có quản lý đối với cho vay bằng ngoại tệ*". Đây vẫn là cơ chế điều hành bằng công cụ "trực tiếp", là cơ chế quản lý hành chính về lãi suất vì vẫn quy định biên độ lãi suất cho vay, tức là NHNN khống chế trần lãi suất cho vay tối đa của các TCTD đối với nền kinh tế.

- *Đối với cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam:*

+ NHNN công bố lãi suất cơ bản trên cơ sở tham khảo mức lãi suất cho vay thương mại đối với khách hàng tốt nhất của nhóm các TCTD được lựa chọn theo Quyết định của Thống đốc NHNN trong từng thời kỳ và

một biên độ thích hợp thể hiện bằng số % tuyệt đối. Lãi suất cho vay và huy động của các TCTD gắn với lãi suất cơ bản của NHNN. TCTD ấn định lãi suất cho vay đối với khách hàng trên cơ sở lãi suất cơ bản do NHNN công bố - theo nguyên tắc lãi suất cho vay không vượt quá mức lãi suất cơ bản và biên độ do Thống đốc NHNN quy định trong từng thời kỳ.

+ Biên độ trên được quy định hợp lý để đảm bảo cho các TCTD ấn định mức lãi suất huy động vốn một cách linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng loại hình kinh doanh và NHNN vẫn kiểm soát được mức lãi suất cho vay. Biên độ trên không phân biệt đối với các khu vực khác nhau, giữa các loại hình tổ chức tín dụng (trừ QTDND cơ sở).

+ Lãi suất cơ bản chỉ áp dụng phân biệt cho các thời hạn vay vốn như trung, dài hạn và ngắn hạn. Biên độ dao động của lãi suất cơ bản bao gồm cả phí liên quan đến khoản vay nhằm tránh cho các TCTD nâng phí lên cao để vượt biên độ dao động. Mức lãi suất cơ bản theo quy định khá chặt chẽ và bước đầu đã có những tác dụng nhất định làm cho hoạt động của các TCTD sôi nổi hơn⁷. Lãi suất cơ bản có xu hướng giảm dần qua các thời điểm trong giai đoạn này nhằm kích thích đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm hiện tượng đóng băng tín dụng.

- *Đối với cơ chế điều hành lãi suất ngoại tệ:*

+ Điều hành lãi suất ngoại tệ căn cứ vào cung - cầu ngoại tệ trên thị trường vốn trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tức là

7. Năm 2000 lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng; biên độ trên đối với cho vay ngắn hạn là 0,3%/tháng và cho vay trung và dài hạn là 0,5%/tháng. Năm 2001, NHNN tiếp tục thực hiện quá trình tự do hóa lãi suất theo hướng điều chỉnh lãi suất cơ bản một cách linh hoạt theo tín hiệu thị trường, đáp ứng mục tiêu của chính sách tiền tệ là thúc đẩy tăng trưởng và kích cầu, đảm bảo sự kiểm soát của NHNN và từng bước hướng tới tự do hóa lãi suất. Sau đó NHNN đã chủ động điều chỉnh giảm liên tục lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng đồng Việt Nam từ 0,75%/tháng xuống 0,6%/tháng tại thời điểm cuối năm. Các mức biên độ trên vẫn không thay đổi.

mức lãi suất ngoại tệ trong nước luôn đặt trong mối quan hệ khăng khít với lãi suất thị trường quốc tế như lãi suất SIBOR, LIBOR⁸. Loại lãi suất này chủ yếu được điều chỉnh theo quan hệ cung - cầu của thị trường tiền tệ quốc tế, đồng thời là công cụ của các quốc gia liên quan khi muốn điều chỉnh nền kinh tế của mình. Nó cũng bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi trên các thị trường khác như chứng khoán, thương mại hàng hóa. Điều này cũng xuất phát từ thực tế thanh toán bằng ngoại hối ở nước ta thời điểm này. Việc thanh toán chủ yếu dùng bằng đôla Mỹ nên NHNN phải quy định lãi suất cho vay bằng ngoại tệ này kỹ lưỡng và cẩn thận hơn, phòng tránh rủi ro do giao dịch bằng đôla mang lại. Tuy nhiên, về thực chất, lãi suất cho vay bằng đô la Mỹ vẫn bị Nhà nước can thiệp hành chính thông qua sự quy định về biên độ, đặc biệt biên độ cho vay ngắn hạn tương đối hẹp (+1%/năm). Trong khi lãi suất ngoại tệ chỉ phụ thuộc chủ yếu vào sự biến động lãi suất của thị trường quốc tế, ít lệ thuộc vào cung - cầu ngoại tệ trong nước, thì việc qui định này làm ảnh hưởng đến tự do mua bán và thu hút ngoại tệ, cũng như hiệu quả của kinh doanh ngoại hối. Trước thực tế đó, NHNN đã quyết định tự do hóa hoàn toàn lãi suất ngoại tệ vào ngày 1-6-2001, tức là NHNN bãi bỏ quy định về biên độ lãi suất cho vay ngoại tệ. Cụ thể là các TCTD ấn định lãi suất cho vay bằng đô la Mỹ theo thỏa thuận với khách hàng dựa trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và cung - cầu vốn tín dụng bằng ngoại tệ ở trong nước.

Nhìn chung, chuyển từ cơ chế điều hành bằng lãi suất trần sang lãi suất cơ bản là một đổi mới quan trọng trong chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam, là bước chuyển dẫn tới tự do hóa lãi suất. Lãi suất cơ bản đã phù hợp với thực tế hơn, vừa theo tín hiệu thị trường, vừa có yếu tố quản lý nhà nước. Cơ chế điều hành lãi suất ngoại tệ đã phân nào tạo ra môi trường thông thoáng cho các TCTD trong việc huy động vốn và cho vay

bằng ngoại tệ, đặc biệt là đôla Mỹ. Nó phù hợp hơn với sự biến động của lãi suất ngoại tệ trên thị trường quốc tế và sát hơn sự biến động của cung - cầu ngoại tệ trên thị trường. Tuy nhiên, việc can thiệp hành chính của Nhà nước thông qua việc quy định biên độ lãi suất cho vay đã không phản ánh đúng cung cầu vốn tín dụng trên thị trường, các TCTD gặp khó khăn trong việc huy động và cho vay. Bởi vì, mặc dù về lý thuyết, NHNN quy định lãi suất cơ bản cộng biên độ dao động, nhưng trên thực tế, các TCTD khi cho vay ở khu vực thành thị về cơ bản đã áp dụng cơ chế cho vay thỏa thuận; còn khu vực nông thôn, lãi suất cho vay đã gần sát biên độ được phép. Mặt khác, khi lãi suất thị trường tiền tệ trong và ngoài nước biến động thì các TCTD không thể phản ánh và điều chỉnh kịp thời, dẫn đến thua lỗ - vì lãi suất huy động tăng, nhưng lãi suất cho vay lại không thể tăng được nữa do sự quy định cứng nhắc của biên độ dao động. Nhất là khi chúng ta đang thực sự cần vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn, thì việc quy định lãi suất cơ bản với biên độ nêu trên không thích hợp, cần tiếp tục đổi mới.

4. Giai đoạn từ tháng 6-2002 đến nay

Ngày 30-5-2002, NHNN Việt Nam đã ra Quyết định số 546/2002/QĐ -NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của TCTD đối với khách hàng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 1-6-2002, tuy NHNN vẫn công bố lãi suất cơ bản hàng tháng và chỉ có tính chất định hướng. Theo đó, TCTD được quyền "xác định lãi suất cho

8. Cho vay bằng đôla Mỹ: TCTD ấn định lãi suất cho vay theo nguyên tắc lãi suất cho vay không vượt quá lãi suất đôla Mỹ trên thị trường tiền tệ ngân hàng Xingapo (lãi suất SIBOR) kỳ hạn 3 tháng đối với cho vay ngắn hạn và kỳ hạn 6 tháng đối với cho vay trung hạn, dài hạn tại thời điểm cho vay và một biên độ do Thống đốc NHNN quy định trong từng thời kỳ. Cho vay bằng ngoại tệ khác: TCTD ấn định lãi suất cho vay dựa trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và cung cầu vốn trong nước của từng loại ngoại tệ".

vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng vay là các pháp nhân và cá nhân Việt Nam, pháp nhân và cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam". NHNN Việt Nam tiếp tục công bố lãi suất cơ bản trên cơ sở tham khảo mức lãi suất cho vay thương mại đối với khách hàng tốt nhất của nhóm các TCTD được lựa chọn - theo quyết định của Thống đốc NHNN Việt Nam trong từng thời kỳ để tham khảo và định hướng lãi suất thị trường, phù hợp với quy định của Luật NHNN Việt Nam; đồng thời chủ động áp dụng các biện pháp kiểm soát biến động của lãi suất thị trường. Tuy nhiên, NHNN vẫn ấn định lãi suất tiền gửi tối đa bằng đôla Mỹ và mức lãi suất này đã có sự thay đổi lớn

trong năm 2005. Nếu như năm 2002 và 2003, lãi suất không kỳ hạn là 0,1%/năm thì đến tháng 8 năm 2005 tăng lên 0,5%/năm và có kỳ hạn 6 tháng tăng lên là 1,2%/năm và trên 6 tháng là 1,5%/năm, gấp 1,5 lần so với năm 2002. Điều này chứng tỏ chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng của NHNN và nhu cầu vốn ngoại tệ cho phát triển kinh tế ngày càng tăng. Cùng với việc tăng lãi suất huy động vốn ngoại tệ thì quy định về mở tài khoản ngoại tệ ở trong nước và ngoài nước, mang ngoại tệ qua biên giới cũng được nới lỏng. Pháp lệnh ngoại hối được thực thi vào tháng 4-2006 đã bắt đầu cơ chế tự do hóa tài khoản vãng lai hoàn toàn, lúc này không còn có kiểm soát trong việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài.

BẢNG 2: Lãi suất tiền gửi tối đa bằng đôla Mỹ của TCTD (2002 - 2005)

DVT: %/năm

Quyết định	Không kỳ hạn	Có kỳ hạn đến 6 tháng	Trên 6 tháng
QĐ số 02 (ngày 2-1-2002)	0,1	0,5	1
QĐ số 834 (ngày 30-7-2003)	0,1	0,4	0,8
QĐ số 272 (ngày 21-3-2005)	0,3	0,7	1,5
QĐ số 1247 (ngày 26-8-2005)	0,5	1,2	1,5

Nguồn: trang web: <http://www.sbv.gov.vn>

Việc ban hành cơ chế lãi suất thỏa thuận đã chứng tỏ chính sách quản lý lãi suất của NHNN ngày càng cởi mở hơn, hạn chế dần và đi tới xóa bỏ việc điều hành lãi suất nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính, tiến dần tới tự do hóa hoàn toàn về lãi suất ở Việt Nam, đáp ứng đòi hỏi về cung cầu vốn của nền kinh tế. Tuy nhiên, nó vẫn còn những hạn chế nhất định cần được tiếp tục đổi mới.

II. THÀNH CÔNG VÀ HẠN CHẾ CỦA QUÁ TRÌNH TỰ DO HÓA LÃI SUẤT

1. Thành công

- Nhờ tự do hóa tài chính trong lĩnh vực ngân hàng mà chúng ta đã duy trì được mức lãi suất dương, đảm bảo được lợi ích cho cả NHTM và người gửi tiền.

Trong giai đoạn đầu thực hiện tự do hóa lãi suất, lãi suất huy động thực và cho vay đều âm rất lớn (năm 1988: lãi suất tiền gửi cao nhất/năm là 24%, lãi suất cho vay cao nhất/năm là 120% nhưng tỷ lệ lạm phát là 393%), đồng thời lãi suất huy động thực cao hơn lãi suất cho vay thực (lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn năm 1989 là 9% trong khi lãi suất cho vay bình quân là 3,37%). Nhưng bắt đầu từ năm 1992, lãi suất được điều chỉnh theo hướng từng bước chuyển từ lãi suất thực âm sang lãi suất thực dương (lãi suất huy động thấp hơn lãi suất cho vay: năm 1998 lãi suất huy động ngoại tệ là 4,5% trong khi lãi suất cho vay là 9,5%), và từ đó đến nay kiên trì thực hiện chính sách này. Chính sách lãi suất thực dương đã tác động tích cực đến nền kinh tế

và đảm bảo ổn định hoạt động của hệ thống ngân hàng.

- Nhờ tự do hóa tài chính mà đã mở rộng tín dụng đối với nền kinh tế.

- Thúc đẩy nâng cao tính tự chủ của các ngân hàng, đặc biệt là các NHTMNN (các NHTMNN buộc phải đổi mới như: tăng vốn tự có; cơ cấu lại, trong đó có cổ phần hóa các NHTMNN, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực quản lý, đào tạo nhân viên (để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh). NHTM đã đa năng các hoạt động dịch vụ trong nước và quốc tế.

- Tăng hiệu quả kinh doanh trong hoạt động của các ngân hàng đi đôi với giảm nợ xấu và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh ngân hàng.

Khi thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất và tín dụng, với sự tham gia của nhiều loại hình kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng và để giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh giành thị phần ấy, các NHTM đã đầu tư cho vay vào các lĩnh vực có lợi nhuận cao, hạn chế cho vay đối với DNNN, chuyển sang cho vay các doanh nghiệp tư nhân.

2. Hạn chế

Mặc dù chúng ta đã có những bước đi thích hợp, nhưng cơ chế lãi suất thỏa thuận hiện hành vẫn chưa thực sự căn cứ vào cung cầu về vốn của thị trường. NHNN vẫn công bố lãi suất cơ bản để làm cơ sở cho các NHTM cho vay. Lãi suất cơ bản này lại không được căn cứ trên cơ sở cung cầu về vốn trên thị trường nội địa và quốc tế mà chỉ lấy lãi suất của các NHTM cho vay đối với khách hàng làm ăn có hiệu quả nhất. Vì thế, các NHTM và khách hàng khi cho vay vốn vẫn chưa dựa vào các căn cứ có tính khoa học, nên việc cho vay và đi vay vẫn còn mang tính định tính nhiều hơn, rủi ro tiềm ẩn về lãi suất vẫn còn rất cao. Mặt khác, tự do hóa lãi suất dẫn đến cuộc cạnh tranh về lãi suất của các NHTM mà lợi thế bao giờ cũng thuộc về các NHTMNN - nơi có nguồn vốn lớn và bảo hộ nhiều hơn. Các

NHTMCP sẽ gặp thua thiệt. Việc thực hiện lãi suất thỏa thuận đã làm cho cầu về vốn tăng lên một cách giả tạo vì các doanh nghiệp đổ xô vào những NHTM có lãi suất cho vay thấp làm cho hiệu quả cho vay không cao, nhu cầu đầu tư cũng không tăng so với trước. Một điều đáng quan tâm nữa là mặc dù thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận nhưng NHNN vẫn công bố lãi suất cơ bản dựa trên mức lãi suất cho vay đối với khách hàng tốt nhất của TCTD để làm cơ sở cho các TCTD định ra mức lãi suất cho vay. Điều đó chứng tỏ việc thực hiện lãi suất thỏa thuận chưa thực sự triệt để, chưa thực sự căn cứ vào điều kiện thực tế của ngân hàng và TCKT hay cá nhân có nhu cầu vay vốn. Bên cạnh đó, NHNN mới chỉ thực hiện tự do hóa lãi suất cho vay mà chưa tự do hóa lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ. Lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ của các doanh nghiệp tại các NHTM và lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ của NHTM tại NHNN vẫn còn do NHNN quy định. Việc khống chế này nhằm góp phần tăng cường quản lý ngoại hối, hạn chế các tổ chức kinh tế giữ ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi để hưởng lãi suất với các NHTM, do đó, làm mất cân bằng cung cầu về vốn. Trong khi nước ta đang thực sự cần huy động nhiều vốn, đặc biệt là vốn ngoại tệ để mở rộng sản xuất kinh doanh. Đây là một thiệt thòi cho các doanh nghiệp khi tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

Hiện nay, các giao dịch cho vay ngoại tệ của các NHTM đối với khách hàng thường thỏa thuận áp dụng hình thức lãi suất thả nổi: cụ thể, khách hàng và NHTM thỏa thuận lãi suất biên (margin) cộng thêm lãi suất SIBOR/LIBOR (thời hạn do các bên thỏa thuận, thường là lãi suất kỳ hạn 6 tháng) được công bố vào ngày đầu tiên của kỳ hạn. Như vậy cả NHTM và khách hàng đều không biết chính xác lãi suất của khoản vay vào kỳ hạn tiếp theo mà lãi suất này phụ thuộc vào lãi suất của thị trường liên ngân hàng vào ngày đầu tiên của kỳ

hạn đó. Chúng ta có thể nhìn thấy mức độ tự do hóa lãi suất còn thấp khi so sánh các

chỉ tiêu về tự do hóa hoàn toàn và mức độ tự do hiện nay.

Tự do hóa hoàn toàn	Hiện nay
Lãi suất tuân theo tín hiệu thị trường cá huy động vốn và cho vay	Đang trong quá trình tự do hóa
NHNN không ấn định mức lãi suất cả nội tệ lẫn ngoại tệ	Vẫn ấn định lãi suất tiền gửi ngoại tệ
Các công cụ phái sinh phát triển mạnh	Chưa phát triển
Thị trường tiền tệ liên ngân hàng và các TTTC khác phát triển	Chưa phát triển
NHNN chỉ ấn định lãi suất tái chiết khấu để làm cơ sở cho NHTM cho vay	Chưa. NHNN vẫn ấn định lãi suất cơ bản

Nguyên nhân của các hạn chế trên:

* *Nguyên nhân thuộc về Nhà nước và NHNN:*

Thứ nhất, nền kinh tế vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi, do đó vẫn chứa đựng cơ chế bao cấp.

Thứ hai, các hoạt động tín dụng còn thụ động, chưa chú trọng đến phát triển thị trường.

Thứ ba, môi trường pháp lý cho hoạt động tiền tệ, tín dụng còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ và còn chậm sửa đổi triển khai trong thực tiễn.

Thứ tư, hệ thống thông tin từ phía NHNN còn chậm, yếu, thiếu đồng bộ, chưa bắt kịp với tốc độ phát triển thông tin trên thị trường tiền tệ trong nước và thế giới.

* *Nguyên nhân thuộc về các NHTM:*

Thứ nhất, các NHTM Việt Nam chưa có tầm nhìn xa về xu hướng lâu dài khi Việt Nam “tự do hóa lãi suất” và các NHTM Việt Nam lúc đó phải cạnh tranh bình đẳng với ngân hàng nước ngoài mà không có ưu đãi bảo hộ của Nhà nước như hiện nay, cũng như chưa biết sử dụng lãi suất như một loại giá cả của thị trường. Sự liên kết giữa các ngân hàng trong nước còn rất nhiều hạn chế.

Thứ hai, một điểm yếu rất lớn về năng lực quản lý của các NHTM Việt Nam chính là việc thiếu những công cụ và chính sách quản lý hiện đại và hiệu quả.

Thứ ba, tình hình tài chính ngân hàng còn nhiều vấn đề đáng bàn. Năng lực tài chính của các ngân hàng Việt Nam còn thấp. Quy mô vốn tự có nhỏ, chưa đủ độ an toàn. Nợ xấu vẫn còn nhiều.

* *Nguyên nhân khách quan:*

- *Thứ nhất*, thị trường tiền tệ Việt Nam chưa phát triển.

- *Thứ hai*, nền kinh tế vẫn còn nhiều yếu kém, theo đó nền tài chính quốc gia chưa vững mạnh.

- *Thứ ba*, cơ sở hạ tầng, thông tin còn ở trình độ thấp.

III. GIẢI PHÁP

Để quá trình tự do hóa lãi suất thành công, “Xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường... Thực hiện chính sách lãi suất thỏa thuận theo nguyên tắc thị trường và đi tới loại bỏ quy định hành chính đối với lãi suất ngoại tệ”⁹, cần có các giải pháp sau:

1. Hoàn thiện các quy định về lãi suất, quy chế quản lý ngoại hối theo thông lệ quốc tế

Hiện nay, hoạt động lãi suất của nước ta còn ở mức độ tự do hóa thấp. Chúng ta đang

9. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X, Nxb CTQG, Hà Nội, 2006, tr.248.

quy định lãi suất thỏa thuận, song NHNN vẫn công bố lãi suất cơ bản hàng tháng dựa trên lãi suất cho vay của 15 khách hàng kinh doanh hiệu quả nhất trong từng thời kỳ. Như đã phân tích ở trên, lãi suất đó chưa dựa vào quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường. Bởi lãi suất cơ bản cần được xác định trên cơ sở lãi suất của thị trường tiền tệ liên ngân hàng với sự tham gia của các NHTM. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng sẽ phản ánh chính xác quan hệ cung - cầu vốn trong nền kinh tế và các TCTC trung gian. Thông qua hoạt động huy động và sử dụng vốn giữa các ngân hàng, các ngân hàng có thể chào bán vốn hoặc xin vay đối với khách hàng của mình. Vì vậy, lãi suất liên ngân hàng phản ánh quan điểm và tín hiệu của NHNN đối với các TCTD, cũng như trạng thái cung cầu về vốn khả dụng của các NHTM. Nó là cơ sở để xác định lãi suất thị trường, phản ánh xu hướng lãi suất của NHNN. Lãi suất liên ngân hàng là cơ sở để các thành viên tham gia thị trường xác định đúng lãi suất tiền gửi, lãi suất tiền vay đối với khách hàng của mình. Lãi suất này tăng, giảm có thể cho thấy mức tăng giảm tương ứng của lãi suất thị trường trong thời gian trước mắt. Vì thế, để lãi suất tiếp tục tự do hóa, Nhà nước cần hoàn thiện các quy định về lãi suất phù hợp với thông lệ quốc tế. Đó là các lãi suất trên thị trường liên ngân hàng (cả thị trường nội tệ lẫn ngoại tệ): hình thành và hoàn thiện cơ chế điều hòa vốn trên thị trường liên ngân hàng để hình thành lãi suất chỉ đạo VIBOR, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất trên thị trường trái phiếu chính phủ... Muốn vậy, cần phát triển và hoàn thiện thị trường nội tệ liên ngân hàng, thị trường đấu thầu trái phiếu chính phủ, nghiệp vụ thị trường mở để lấy mức lãi suất trên các thị trường này làm cơ sở cho việc xác định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam. Nhà nước cần công bố lãi suất tiền gửi và cho vay bằng đồng Việt Nam tính theo năm, các kỳ hạn cụ thể đối với lãi suất cho vay và huy động được tính trên cơ sở lãi suất năm như đối với lãi suất ngoại tệ cho phù

hợp với thông lệ quốc tế. Thời gian qua, lãi suất tiền gửi và cho vay tại các NHTM trong nước được ấn định tương đối cao để phù hợp với mức lạm phát từng thời kỳ. Nếu tính lãi suất theo năm sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của người vay do mức lãi suất quá cao. Nhưng hiện nay lãi suất đang được duy trì ở mức thấp, nên hoàn toàn có điều kiện để xác định và công bố lãi suất theo năm đối với cả tiền gửi và cho vay, theo đúng thông lệ quốc tế. Hơn nữa việc tính lãi suất theo năm sẽ phản ánh một cách chính xác các chi phí về vốn đối với người gửi, người vay và các NHTM. Việc phát hành trái phiếu, tín phiếu của Chính phủ phải được tiến hành thông qua đấu thầu qua NHNN và thị trường chứng khoán. Nên chấm dứt hình thức phát hành trực tiếp tới dân chúng theo lãi suất cố định. Tránh việc cạnh tranh không lành mạnh giữa lãi suất tín dụng nhà nước và lãi suất kinh doanh của các NHTM, đồng thời tiết kiệm chi phí cho NSNN.

- NHNN cũng nên bỏ khống chế lãi suất tiền gửi tối đa bằng đôla Mỹ đối với pháp nhân tại các TCTD để tiến tới tự do hóa hoàn toàn lãi suất tiền gửi ngoại tệ.

- Nên trao quyền cho các TCTD tự chủ trong việc phát hành trái phiếu của mình trên cơ sở các điều kiện và quy định của Nhà nước

- Tiến tới thực hiện cơ chế điều hành hệ thống lãi suất chỉ đạo của NHNN - lãi suất tái chiết khấu và lãi suất cho vay qua đêm. Với lãi suất cơ bản, khi đã bỏ biên độ thì vai trò của nó thực chất chỉ còn mang tính hướng dẫn, tham khảo, không có vai trò kiểm soát và tác động trực tiếp tới lãi suất trên thị trường. Vì vậy, cần chuyển sang cơ chế lãi suất chỉ đạo của NHNN.

Trong điều kiện nền kinh tế mở, hội nhập, lãi suất có quan hệ mật thiết với tỷ giá (lãi suất ngoại tệ). Giữa lãi suất và tỷ giá có mối quan hệ khá chặt chẽ, nếu tỷ giá có xu hướng giảm thì người ta bắt đầu quan tâm đến lãi suất, nếu lãi suất có xu hướng giảm thì ngược lại, người ta lại quan tâm

đến tỷ giá. Các hành vi bán - mua - gửi ngoại tệ luôn quan hệ xoắn xuýt với nhau và nó sẽ tạo ra dòng chuyển giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ. Vì vậy, quan tâm đến lãi suất không thể không quan tâm đến tỷ giá và ngược lại. Vì vậy, bên cạnh việc hoàn thiện các quy định về lãi suất, NHNN cần ban hành đồng bộ hơn quy chế về quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá. Có nghĩa là:

- Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống văn bản về chính sách quản lý ngoại hối: tăng cường công tác quản lý ngoại hối khu vực biên giới trên bộ với Trung Quốc, Lào và Campuchia. Sửa đổi một số nghị định ban hành năm 1998 và 1999, minh bạch hóa chính sách và cải cách hành chính về quản lý ngoại hối. Pháp lệnh ngoại hối cần khẩn trương đi vào thực tiễn và đồng bộ hóa các văn bản hướng dẫn, đánh giá mức độ thực thi của Pháp lệnh ngoại hối.

- Nâng cao năng lực của hệ thống ngân hàng để có thể đảm đương được nhiệm vụ chuyển tiền, thanh toán ngoại hối cho khách hàng một cách thuận lợi nhất.

- Luật hóa các hoạt động ngoại hối bao gồm các hoạt động đầu tư, vay và cho vay, bảo lãnh, mua bán các giao dịch về ngoại hối. Nghiên cứu cơ chế chính sách để tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế kể cả NHTM được phép thu hút ngoại tệ thông qua việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu ra thị trường trong nước và quốc tế.

- Sửa đổi các quy định về tiền tệ, ngoại hối đối với các nhà đầu tư nước ngoài với tinh thần thông thoáng nhất, tự do hóa thị trường giao dịch ngoại hối để các nhà đầu tư nước ngoài có điều kiện thuận lợi khi mua bán ngoại tệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đổi mới căn bản cơ chế quản lý ngoại hối và cơ chế quản lý nợ nước ngoài theo hướng tự do hóa giao dịch vãng lai, kiểm soát có lựa chọn giao dịch tài khoản vốn, trên cơ sở đó xây dựng và hoàn thiện thị trường hối đoái.

- Đổi mới chính sách tỷ giá theo hướng tỷ giá hình thành một cách khách quan trên cơ sở cân bằng cung cầu ngoại tệ trên thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước.

- Phát triển mạnh mẽ thị trường ngoại tệ liên ngân hàng song song với việc phát triển thị trường tiền tệ liên ngân hàng.

- Quản lý chặt chẽ các khoản vay nợ nước ngoài, đặc biệt là vay ngắn hạn. Kiểm soát chặt chẽ việc bảo lãnh vay trả chậm của các NHTM cho các doanh nghiệp vay từ nước ngoài.

- Cải cách hệ thống thanh toán, khuyến khích người dân mở tài khoản séc cá nhân và thanh toán qua hệ thống ngân hàng.

- Tăng cường mệnh giá đồng Việt Nam.

- Tiếp tục khép dần khoảng cách giữa lãi suất cho vay đồng ngoại tệ và lãi suất cho vay đồng nội tệ. Lãi suất đồng ngoại tệ phải có sức hấp dẫn để thực hiện tốt chính sách thu hút vốn hiện nay ở nước ta. Việc giảm chênh lệch giữa lãi suất đồng ngoại tệ và đồng nội tệ là làm cho chênh lệch này phản ánh đúng rủi ro tín dụng và dự tính của tỷ giá. Theo đó, khi tỷ giá biến động có chiều hướng tăng lên thì NHNN có thể tăng lãi suất để phản ánh đầy đủ rủi ro và ngăn chặn xu hướng tăng tỷ giá.

2. Từng bước nới lỏng các quy định mang tính hành chính, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng hơn cho các NHTM

- NHTMNN là đối tượng phải chịu nhiều quy định mang tính hành chính, làm mất đi sự linh hoạt và chủ động trong các quyết định kinh doanh. Điều đó thể hiện trước hết ở các hoạt động cho vay theo chỉ định, cho vay chính sách. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn rất cao ở các ngân hàng này. Vì thế, cần dỡ bỏ các ràng buộc về mặt hành chính để các NHTMNN tự chủ hơn trong kinh doanh, bằng việc xoá bỏ dần cho vay chính sách trong các NHTM hoạt động kinh doanh.

3. Nâng cao năng lực quản lý và vai trò giám sát của NHNN

Cùng với việc thành lập hệ thống ngân hàng hai cấp, NHNN trở thành cơ quan quản lý đối với hoạt động ngân hàng, là người đóng vai trò tạo ra hành lang pháp lý cho hoạt động ngân hàng, đồng thời giám sát hoạt động, làm tăng tính hiệu quả các hệ thống NHTM. Vì thế, quá trình tự do hóa tài chính muốn thành công không thể thiếu vai trò chỉ lối đưa đường của NHNN. Muốn vậy:

+ Cần nâng cao vị thế độc lập của chính sách tiền tệ và quyền tự chủ của NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ.

+ Đổi mới cơ cấu tổ chức của hệ thống NHNN theo hướng tập trung quản lý, điều hành, nâng cao tính chuyên môn hóa; xác định rõ ràng chức năng nhiệm vụ và tăng cường phối hợp giữa các đơn vị, giảm bớt các đầu mối quản lý. Cơ cấu lại các chi nhánh NHNN theo hướng tập trung và có sự phân biệt về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ giữa các chi nhánh NHNN tùy theo yêu cầu quản lý hoạt động tiền tệ ngân hàng ở từng địa phương, tiến tới hình thành chi nhánh NHNN khi hội đủ các điều kiện.

+ Tăng cường năng lực của hệ thống thanh tra - giám sát ngân hàng.

4. Lãnh mạnh hóa tình hình tài chính của các NHTM, nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM, sắp xếp và đổi mới các NHTMNN, rà soát lại các NHTMCP

Thông qua việc phân loại, xử lý dứt điểm các khoản nợ của hệ thống NHTM-trong đó chủ yếu là các khoản nợ xấu, minh bạch các báo cáo tài chính hàng năm và tăng cường chất lượng tài sản, tín dụng cũng như nâng cao chất lượng hoạt động kiểm soát tín dụng.

Tóm lại, quá trình tự do hóa lãi suất là một quá trình lâu dài, khó khăn. Nó gắn chặt với việc phát triển các thị trường tiền tệ và thị trường vốn trong nước, cũng như sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Tự do hóa lãi suất là hạt nhân trong quá trình tự do hóa tài chính nội địa cũng như quốc tế; bởi vì để các quá trình tự do hóa tài khoản vốn, tự do hóa tín dụng... thành công, đòi hỏi cơ chế lãi

suất phải được vận hành theo quy luật cung - cầu về vốn trên thị trường./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đinh Xuân Hạ (1996): "Lãi suất tín dụng trong kinh tế thị trường kiểm soát của NHTU và tự chủ của các ngân hàng kinh doanh", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, Số 10/1996, tr.43-47.
2. Nguyễn Hải Hà (1999): "Lãi suất cơ bản- bước chuyển từ lãi suất hành chính sang lãi suất thị trường", *Tạp chí Tài chính*, Số 4/1999, tr.38-39.
3. Hoàng Huy Hà (2004): "Giải pháp nâng cao chất lượng và giảm thiểu rủi ro tín dụng", *Tạp chí Ngân hàng*, Số 7/2004, tr.29-31
4. Học viện Tài chính (2003): *Giải pháp điều chỉnh cơ cấu hoạt động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam*, HN.
5. Nguyễn Đắc Hưng (2003): "Đổi mới điều hành chính sách tiền tệ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM", *Tạp chí Tài chính*, số tháng 1+2.
6. Nguyễn Đắc Hưng (2002): "Điều kiện cần và đủ để tự do hóa lãi suất cho vay nội tệ", *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 6/2002, tr.33-34.
7. Ronald I.McKinnon (1995): *Trình tự tự do hóa kinh tế - Quản lý tài chính trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường*, Nxb CTQG,HN.
8. Đặng Thị Ngọc Lan (2005): *Giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình tự do hóa lãi suất của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và khu vực*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, 2005.
9. Lê Quốc Lý (2004): *Quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá hối đoái ở Việt Nam*, Nxb Thống kê, HN.
10. Lê Hoàng Nga (2002): "Thực hiện lãi suất thỏa thuận, thị trường liên ngân hàng- một nhân tố cần thiết", *Tạp chí Chứng khoán Việt Nam*, số 6/2002, tr.42-45.
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1996), *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển* - Nxb CTQG, H N.
12. Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2002, 2003, 2004, 2005): *Báo cáo thường niên*
13. Hoàng Xuân Quế (2005): *Bàn về các công cụ của chính sách tiền tệ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thống kê, HN.
14. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1998): *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Nxb CTQG, HN.
15. Trần Ngọc Thơ (2005): *Kinh tế Việt Nam trên đường hội nhập - Quản lý quá trình tự do hóa tài chính*, Nxb Thống kê.
16. Viện Nghiên cứu Tài chính (1998): *Chính sách lãi suất ngân hàng - thực trạng và kiến nghị đổi mới*. Đề tài chuyên sâu; thành phố Hồ Chí Minh.
17. Các trang web:
<http://www.nber.org/papers/w9787>
<http://www.sbv.gov.vn>
<http://www.worldbank.org.vn>
<http://www.imf.org>
<http://www.luatvietnam.com.vn>
<http://www.dddn.com.vn>